

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 01/2024/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 1 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý IV/2023 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 3.5.);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý IV/2023 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 3.0).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/1/2024 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính Quý - 2023.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2023

Gia Lai, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.458.483.967.428	2.118.417.280.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	229.105.088.949	333.840.180.277
1. Tiền	111		71.899.510.569	201.808.925.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.205.578.380	132.031.254.795
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		233.227.700.000	490.780.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	233.227.700.000	490.780.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		829.253.577.813	749.953.495.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	473.901.746.212	359.179.377.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.966.266.230	74.565.045.169
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9c	229.320.000.000	256.147.376.270
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	110.774.766.053	60.498.169.418
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(709.200.682)	(436.472.631)
IV. Hàng tồn kho	140	10	126.615.321.929	155.076.019.138
1. Hàng tồn kho	141		126.615.321.929	155.076.019.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.282.278.737	388.767.585.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16a	10.892.515.079	9.579.623.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.788.627.746	378.359.473.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		601.135.912	828.488.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.673.886.939.540	14.999.737.166.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.706.085.155	2.241.627.622
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	20.857.794.997	2.393.337.464
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(151.709.842)	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	220		14.067.796.955.275	9.965.494.395.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.019.492.297.141	9.911.888.108.505
- Nguyên giá	222		16.908.639.318.236	12.129.938.166.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.889.147.021.095)	(2.218.050.058.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	23.106.531.676	24.680.870.368
- Nguyên giá	225		28.086.588.959	28.086.588.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.980.057.283)	(3.405.718.591)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.198.126.458	28.925.416.812
- Nguyên giá	228		39.366.555.527	39.266.555.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.168.429.069)	(10.341.138.715)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		358.893.849.428	4.876.665.739.511
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	358.893.849.428	4.876.665.739.511
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		168.150.343.624	112.949.964.187
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	168.150.343.624	112.949.964.187
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.339.706.058	42.385.439.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16b	29.859.287.242	28.311.557.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.480.418.816	13.305.847.965
3. Lợi thế thương mại	269	17	-	768.034.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.132.370.906.968	17.118.154.447.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.365.048.514.986	11.488.419.175.269
I. Nợ ngắn hạn	310		1.679.163.688.421	2.070.603.380.359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18a	74.935.697.190	1.224.607.420.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.930.007.663	2.367.202.447
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	58.180.592.288	47.192.516.863
4. Phải trả người lao động	314		637.738.211	940.875.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	50.007.562.902	62.576.739.763
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		117.512.892	260.178.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	9.956.056.446	8.649.795.774
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.414.512.464.303	662.987.640.328
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.886.056.526	61.021.010.701
II. Nợ dài hạn	330		8.685.884.826.565	9.417.815.794.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18b	-	151.309.883.176
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		423.040.722	273.197.457
3. Phải trả dài hạn khác	337		1.399.800.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	8.681.996.151.843	9.264.097.059.149
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.065.834.000	2.074.900.200
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	60.754.928
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.767.322.391.982	5.629.735.271.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	5.767.322.391.982	5.629.735.271.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.054.494.010.000	3.861.369.020.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		3.412.494.010.000	3.219.369.020.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		642.000.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.700.057.484	25.866.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.354.085.823	98.024.005.628
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		178.508.233.688	292.430.636.129
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		99.305.646.129	26.113.335.118
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		79.202.587.559	266.317.301.011
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.417.266.004.987	1.352.045.552.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.132.370.906.968	17.118.154.447.225

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2023

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		568.774.007.788	495.880.143.407	2.163.456.147.696	2.093.232.835.402
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	568.774.007.788	495.880.143.407	2.163.456.147.696	2.093.232.835.402
3. Giá vốn hàng bán	11	27	316.171.065.016	275.197.970.537	1.042.528.569.954	1.081.833.401.633
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.602.942.772	220.682.172.870	1.120.927.577.742	1.011.399.433.769
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	62.921.057.280	23.836.079.348	100.601.453.678	213.920.427.160
6. Chi phí tài chính	22	29	225.732.248.150	178.078.749.997	870.735.922.760	657.088.144.981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.110.697.765	155.733.736.251	841.611.845.899	591.825.481.199
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		11.174.024.290	11.305.340.733	5.210.379.437	12.827.967.263
8. Chi phí bán hàng	25		249.822.605	81.106.845	985.267.357	379.174.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	47.876.377.532	47.152.623.597	158.479.036.896	160.341.431.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.839.576.055	30.511.112.512	196.539.183.844	420.339.076.421
11. Thu nhập khác	31	31	2.024.602.665	-	5.165.242.377	597.421.797
12. Chi phí khác	32	31	213.463.315	9.147.069.125	6.690.682.497	14.170.122.935
13. Lợi nhuận khác	40		1.811.139.350	(9.147.069.125)	(1.525.440.120)	(13.572.701.138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.650.715.405	21.364.043.387	195.013.743.724	406.766.375.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	17.862.127.402	3.587.786.974	46.864.367.463	41.127.952.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	4.829.275.245	(3.540.864.233)	4.825.429.149	(4.941.157.006)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.959.312.758	21.317.120.646	143.323.947.112	370.579.580.161
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.568.742.495	18.601.882.577	137.243.674.272	315.693.407.917
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.609.429.737)	2.715.238.069	6.080.272.840	54.886.172.244
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	91	320	329	880
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	91	320	329	855

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 01 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	195.013.743.724	406.766.375.283
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	678.575.733.497	651.715.328.366
4.	Các khoản dự phòng	03	263.661.851	(1.333.283.454)
5.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(155.339.040)	24.616.909.766
6.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.551.364.230)	(203.182.125.289)
7.	Chi phí lãi vay	06	841.611.845.899	601.450.786.113
8.	Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.210.379.437)	-
9.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.613.547.902.264	1.480.033.990.785
10.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	238.281.213.140	(699.508.553.008)
11.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.460.697.209	(8.752.245.283)
12.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(275.215.255.281)	357.976.836.002
13.	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.860.621.887)	14.736.722.621
14.	Tiền lãi vay đã trả	14	(853.406.661.495)	(569.768.551.361)
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.632.142.854)	(62.862.963.906)
16.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28.982.044.014)	(15.981.971.571)
17.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	701.193.087.082	495.873.264.279
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
18.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.302.729.781.220)	(4.598.810.612.856)
19.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.651.907.407	67.409.608.317
20.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(259.552.700.000)	(775.505.000.000)
21.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	523.932.376.270	322.850.000.000
22.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.990.000.000)	-
23.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.080.000.000	566.094.350.434
24.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.471.798.203	12.958.900.724
25.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.005.136.399.340)	(4.405.002.753.381)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
26.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	113.883.080.000	1.231.710.200.000
27.	Tiền thu từ đi vay	33	2.363.926.854.461	3.728.118.398.046
28.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.190.407.246.412)	(905.570.229.921)
29.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.095.691.380)	(4.095.691.380)
30.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.295.256.500)	(57.128.174.500)
31.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	199.011.740.169	3.993.034.502.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50	(104.931.572.089)	83.905.013.143
32.	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	333.840.180.277	250.041.671.907
33.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	196.480.761	(106.504.773)
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	229.105.088.949	333.840.180.277



Trương Nhật Thành
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 23 vào ngày 19/07/2023) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng số các Công ty con gồm: 14 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.2 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.3 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 92, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, H. Đức Huệ, T. Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,92%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%.

1.5 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

1.6 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,84%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.7 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,93%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,93%

1.8 Công ty CP Điện gió Ia Bang

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,53%

1.9 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99%

1.10 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KP. Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

1.11 Công ty Cổ phần Điện Gió LaVi

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 94,38%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

1.12 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, đường Nguyễn Tất Thành, khóm 1, Phường 8, Tp. Cà Mau, T. Cà Mau

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95%

Quyền biểu quyết của Công ty: 95%

1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25B Nguyễn Tri Phương, TDP 5, TT. Ea Kar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn:

1.14 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KDC Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, Tp. Mỹ Tho, T. Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và và phân phối điện

Công ty con giải thể:

Theo Trích yếu Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (GCC) trong năm 2023. Công ty GCC đã hoàn thành thủ tục giải thể theo thông báo ngày 17 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết:

- **Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú:**

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, T. Thừa Thiên Huế

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 25,09%

Quyền biểu quyết của Công ty: 25,09%

- **Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind:**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 49,99%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Khác	2 – 20

Tài sản cố định thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	40-50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: Kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ....

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: Bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và CCDV được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển....

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phân chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phân chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 cho khoản thời gian từ 01/07/2023 đến 31/12/2023.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1; Ia Đrăng 2; Ia Đrăng 3; H'Chan; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3* : Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- *Nhà máy thủy điện Đa Khai*: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1*: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A*: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuế. Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

- *Nhà máy ĐMT Phong Điền*: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Krông Pa*: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *NM thủy điện H'Mun (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)*: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.
- *Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1*: được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Trúc Sơn*: được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2*: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- *Nhà máy thủy điện Thượng Lộ*: áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 1*: được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió VPL*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1*: Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền (*)	157.205.578.380	132.031.254.795
Tiền gửi ngân hàng	71.847.524.797	201.319.579.111
Tiền mặt	51.985.772	89.346.371
Tiền đang chuyển	-	400.000.000
Tổng	229.105.088.949	333.840.180.277

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,4%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm).

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	233.227.700.000	490.780.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	233.227.700.000	490.780.000.000
Tổng	233.227.700.000	490.780.000.000

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	473.045.120.042	356.117.296.779
Công ty Mua Bán Điện	377.493.365.971	258.187.416.925
Tổng công ty điện lực miền Trung	75.693.456.552	80.219.470.839
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.499.323.740	5.410.489.249
Khác	12.358.973.779	12.299.919.766
Bên liên quan	856.626.170	3.062.080.376
Tổng	473.901.746.212	359.179.377.155

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	15.201.909.715	27.565.045.169
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	-	11.881.226.871
Công ty Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	6.773.103.060
Khác	8.428.806.655	8.910.715.238
Bên liên quan	764.356.515	47.000.000.000
Tổng	15.966.266.230	74.565.045.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	46.899.177.479	-	37.444.717.317	-
Lãi phải thu	20.503.311.611	-	6.155.652.991	-
Ký cược, ký quỹ	2.498.897.018	-	10.967.338.798	-
Phải thu theo HĐ hợp tác đầu tư	30.000.000.000	-	-	-
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.072.600.000	-	3.072.600.000	-
Khác	8.800.779.945	(709.200.682)	2.857.860.312	(436.472.631)
Tổng	110.774.766.053	(709.200.682)	60.498.169.418	(436.472.631)
Trong đó				
Bên thứ ba	94.668.426.781	(709.200.682)	54.767.264.218	(436.472.631)
Bên liên quan	16.106.339.272	-	5.730.905.200	-
	110.774.766.053	(709.200.682)	60.498.169.418	(436.472.631)

b. Phải thu khác dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược	13.842.800.000	-	927.800.000	-
Khác	7.014.994.997	(151.709.842)	1.465.537.464	(151.709.842)
Tổng	20.857.794.997	(151.709.842)	2.393.337.464	(151.709.842)
Trong đó				
Bên thứ ba	20.359.590.615	(151.709.842)	1.895.133.082	(151.709.842)
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
	20.857.794.997	(151.709.842)	2.393.337.464	(151.709.842)

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	229.320.000.000	256.147.376.270
Tổng	229.320.000.000	256.147.376.270
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	229.320.000.000	256.147.376.270

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng hóa	62.195.267.031	95.339.240.147
Nguyên vật liệu	45.309.196.621	37.514.097.748
Công cụ, dụng cụ	16.450.766.170	19.289.553.514
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.574.227.536	2.700.010.884
Thành phẩm tồn kho	85.864.571	54.879.571
Hàng mua đang đi đường	-	178.237.274
Tổng	126.615.321.929	155.076.019.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.982.752.463.931	8.185.399.773.633	1.587.464.802.077	217.841.632.208	156.479.494.848	12.129.938.166.697
Mua trong kỳ	-	15.748.225.079	-	69.666.182	727.079.818	16.544.971.079
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.005.980.733.241	2.818.116.178.083	949.582.727.372	23.677.647.083	160.288.593	4.797.517.574.372
Phân loại lại	956.519.977.278	(968.370.669.774)	-	-	-	(11.850.692.496)
Khác	-	(23.510.701.416)	-	-	-	(23.510.701.416)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.945.253.174.450	10.027.382.805.605	2.537.047.529.449	241.588.945.473	157.366.863.259	16.908.639.318.236
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	645.220.772.116	1.265.882.440.437	176.663.461.809	46.689.456.330	83.593.927.500	2.218.050.058.192
Khấu hao trong kỳ	134.478.880.848	428.859.768.317	83.260.942.784	21.826.989.369	4.055.027.806	672.481.609.124
Phân loại lại	34.182.995.310	(40.963.334.668)	4.856.296.656	1.909.258.396	-	(14.784.306)
Khác	-	(1.369.861.915)	-	-	-	(1.369.861.915)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	813.882.648.274	1.652.409.012.171	264.780.701.249	70.425.704.095	87.648.955.306	2.889.147.021.095
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.337.531.691.815	6.919.517.333.196	1.410.801.340.268	171.152.175.878	72.885.567.348	9.911.888.108.505
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.131.370.526.176	8.374.973.793.434	2.272.266.828.200	171.163.241.378	69.717.907.953	14.019.492.297.141

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 là 105,4 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 78,2 tỷ đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 14.006 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 9.685 tỷ đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	28.086.588.959
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.086.588.959
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.405.718.591
Tăng trong kỳ	1.574.338.692
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.980.057.283
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	24.680.870.368
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.106.531.676

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 3 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 11,15 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11,2 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 10,82 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	25.619.130.441	13.475.685.902	171.739.184	39.266.555.527
Mua trong năm	-	100.000.000	-	100.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.619.130.441	13.575.685.902	171.739.184	39.366.555.527
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.152.597.902	7.029.579.037	158.961.776	10.341.138.715
Khấu hao trong kỳ	906.183.676	2.908.329.270	12.777.408	3.827.290.354
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.058.781.578	9.937.908.307	171.739.184	14.168.429.069
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	22.466.532.539	6.446.106.865	12.777.408	28.925.416.812
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.560.348.863	3.637.777.595	-	25.198.126.458

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 là 778,3 triệu đồng (tại ngày 31/12/2022 là 830,5 triệu đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2023 là 21,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 21,2 tỷ đồng)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	286.155.516.200	285.657.222.817
Dự án Điện mặt trời mái nhà TTCIZ	38.324.163.937	-
Dự án điện gió tỉnh Salavan Lào	14.657.996.225	2.893.898.148
Dự án thủy điện Ea Tih	6.152.661.287	-
Dự án điện gió VPL giai đoạn 2	2.964.384.993	1.854.291.695
Dự án điện gió Tân Phú Đông 1	-	4.407.353.087.489
Dự án điện gió VPL giai đoạn 1	-	167.672.950.251
Khác	10.639.126.786	11.234.289.111
Tổng	358.893.849.428	4.876.665.739.511

15. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Trường Phú	117.551.016.658	112.949.964.187
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	50.599.326.966	-
Tổng	168.150.343.624	112.949.964.187

16. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm	5.446.612.709	3.251.037.452
Chi phí sửa chữa nhỏ	1.397.768.210	1.763.461.262
Công cụ dụng cụ	1.024.393.212	492.563.485
Khác	3.023.740.948	4.072.561.051
Tổng	10.892.515.079	9.579.623.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà máy	12.427.796.332	8.551.309.891
Chi phí thuê đất	7.161.883.781	7.407.866.453
Chi phí bảo hiểm	6.395.404.826	7.465.416.681
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.605.435.943	1.965.452.717
Khác	2.268.766.360	2.921.511.442
Tổng	29.859.287.242	28.311.557.184

17. Lợi thế thương mại

	31/12/2023
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày đầu kỳ	18.132.983.897
Giảm trong năm	(197.314.737)
Tại ngày cuối kỳ	17.935.669.160
Phân bổ	
Tại ngày đầu kỳ	17.364.949.336
Phân bổ trong năm	768.034.561
Giảm trong năm	(197.314.737)
Tại ngày cuối kỳ	17.935.669.160
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	768.034.561
Tại ngày cuối kỳ	-

18. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bên thứ ba	74.862.703.190	1.224.263.674.876
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	50.000.000.000	631.696.768.714
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	12.999.402.732	12.580.179.350
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	4.000.000.000	7.791.260.334
China Power Construction Engineering Consulting CO., Ltd	-	443.538.298.666
Vestas Asia Pacific A/S	-	113.105.292.500
Khác	7.863.300.458	15.551.875.312
Bên liên quan	72.994.000	343.745.150
Tổng	74.935.697.190	1.224.607.420.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b. Dài hạn		
Bên thứ ba	-	151.309.883.176
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	-	139.137.008.897
CPCEC Co., Ltd China	-	12.172.874.279
Tổng	-	151.309.883.176

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	-	929.839.460
Khác	-	929.839.460
Bên liên quan	1.930.007.663	1.437.362.987
Tổng	1.930.007.663	2.367.202.447

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	23.068.603.761	169.659.830.361	(138.487.336.005)	(40.928.522.557)	13.312.575.560
Thuế TNDN	7.623.247.688	46.877.525.425	(18.000.851.001)	(644.449.815)	35.855.472.297
Thuế TNCN	2.775.965.326	10.399.599.978	(10.284.320.693)	(368.656.669)	2.522.587.942
Thuế tài nguyên	10.655.615.411	34.347.562.742	(39.268.772.398)	-	5.734.405.755
Khác	3.069.084.677	7.002.580.421	(9.326.114.364)	10.000.000	755.550.734
	47.192.516.863	268.287.098.927	(215.367.394.461)	(41.931.629.041)	58.180.592.288

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	34.851.060.383	46.645.875.979
Phải trả thuê vận hành nhà máy	-	867.642.052
Khác	15.156.502.519	15.063.221.732
Tổng	50.007.562.902	62.576.739.763

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.161.364.602	4.379.052.702
Phí dịch vụ môi trường	1.561.721.796	1.480.476.528
Khác	4.232.970.048	2.790.266.544
Tổng	9.956.056.446	8.649.795.774
Trong đó		
Bên thứ ba	9.956.056.446	8.642.019.774
Bên liên quan	-	7.776.000
	9.956.056.446	8.649.795.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.675.846.838	263.278.344.341
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai	56.775.846.838	110.583.038
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN gia Định	58.900.000.000	-
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	-	151.960.583.968
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	71.207.177.335
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Mới Số 1	-	40.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.298.836.617.465	399.709.295.987
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1	-	9.811.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	224.000.000.000	193.200.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	33.500.000.000	41.700.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	16.500.000.000	14.500.000.000
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	50.000.000.000	61.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	9.000.000.000	11.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	35.000.000.000	-
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	80.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	-	21.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	68.000.000.000	68.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	84.011.076.923	24.228.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	26.700.000.000	43.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	4.677.998.616
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	1.119.999.996
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM	-	95.325.996
- Phát hành trái phiếu VCB (5)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Phát hành trái phiếu TCB (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	521.422.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(2.180.847.512)	-
- Phát hành trái phiếu TCB (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(625.916.657)	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	4.095.691.380	4.095.691.380
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (10)	43.333.333.332	-
- Vay khác	81.279.999	81.279.999
Tổng	1.414.512.464.303	662.987.640.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	8.681.996.151.843	9.264.097.059.149
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1	-	23.443.115.182
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	7.391.345.362.386	6.764.897.587.614
+ Dự án ĐMT Krông Pa	528.000.000.000	590.000.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	436.000.000.000	502.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	1.131.500.000.000	1.197.500.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	1.063.338.987.709	679.800.689.043
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	2.663.506.374.677	2.143.596.898.571
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	1.569.000.000.000	1.652.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	-	318.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	138.361.320.000	206.361.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	361.882.290.027	127.373.366.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	333.750.000.000	387.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	19.881.494.062
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	8.400.000.010
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM	-	230.371.177
- Phát hành trái phiếu VCB (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	165.000.000.000	195.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.482.300.000)	(1.811.700.000)
- Phát hành trái phiếu TCB (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	-	700.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(6.831.416.660)
- Phát hành trái phiếu TCB (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	-	300.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.698.916.661)
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	5.716.146.095	9.811.837.475
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (9)	211.590.000.000	213.390.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (10)	75.833.333.335	-
Tổng	8.681.996.151.843	9.264.097.059.149

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 28/04/2022 đến 20/04/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.
 - Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 24/08/2022 đến 23/08/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.
 - Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của NM điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, NM điện gió Ia Bang, NM điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, NM điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ NM thủy điện Ia Meur 3, NM thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Đrang 1, Nhà máy thủy điện Ia Đrang 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.
 - Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm; lãi suất 8,2%/ năm được xác định từ 10/6/2022 đến 05/06/2023. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC & GHC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- (2) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh+biên độ 3.2%/năm. Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định:

- Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền

(4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu của công ty mẹ và thư bảo lãnh của công ty mẹ.

(5) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.**(6) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 6/6/2023 và 22/2023/NQ-HĐQT ngày 31/07/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua việc mua lại trái phiếu GEGB2124002 do GEC phát hành. Tại ngày cuối kỳ Công ty đã hoàn thành việc mua lại 1.785.780 trái phiếu.****(7) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích: Tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.****(8) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (9) Hợp đồng tín dụng ký ngày 21/11/2022 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. để tài trợ cho các dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn trả nợ là Đô La Mỹ (USD). Số tiền vay 9 triệu USD. Thời hạn vay tính từ ngày giải ngân khoản vay cho đến 30/11/2025. Lãi suất vay cố định 9,5%/năm, số tiền lãi vay sẽ được tính bằng cách áp dụng lãi suất vay trên cho khoản vay tương đương VND.
- (10) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%/năm. Lãi suất hiện tại là 8,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.037.155.260.000	37.852.662.153	94.241.012.572	208.327.095.118	360.117.434.335	3.737.693.464.178
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	589.710.200.000	589.710.200.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	315.693.407.917	54.886.172.244	370.579.580.161
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	642.000.000.000	-	-	-	-	642.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(32.243.368.942)	(4.283.499.088)	(36.526.868.030)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-	-
Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh	-	-	(4.800.000.000)	-	-	(4.800.000.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(11.986.604.669)	-	-	-	(11.986.604.669)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(8.616.132.896)	408.814.625.724	400.198.492.828
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(57.199.380.500)	(57.199.380.500)
Điều chỉnh khác	-	-	-	66.387.988	-	66.387.988
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.861.369.020.000	25.866.057.484	98.024.005.628	292.430.636.129	1.352.045.552.715	5.629.735.271.956
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	137.243.674.272	6.080.272.840	143.323.947.112
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.877.054.641)	(5.434.173.283)	(30.311.227.924)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	4.584.677.746	(4.584.677.746)	-
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	-	(5.166.000.000)
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(44.787.168.400)	(44.787.168.400)
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	(39.290.400.000)	-	(39.290.400.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	113.883.080.000	113.883.080.000
Điều chỉnh khác	-	-	(1.669.919.805)	1.541.690.182	63.118.861	(65.110.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.354.085.823	178.508.233.688	1.417.266.004.987	5.767.322.391.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	405.449.401	386.136.902
- Cổ phiếu thường	341.249.401	321.936.902
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	405.449.401	386.136.902
- Cổ phiếu thường	341.249.401	321.936.902
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VNĐ	%	VNĐ
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35,10	1.197.682.260.000	0,00	-
AVH Pte. Ltd.	-	-	35,10	1.129.888.930.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	16,79	572.971.250.000	16,79	540.538.930.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10,99	375.014.380.000	7,18	231.102.870.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6,33	215.894.590.000	7,66	246.674.150.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	5,28	180.123.630.000	5,28	169.927.960.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	130.865.140.000	3,83	123.457.690.000
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	-	-	2,90	93.439.000.000
Cổ đông khác	21,68	739.942.760.000	21,26	684.339.490.000
Cộng	100	3.412.494.010.000	100	3.219.369.020.000

c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VNĐ	%	VNĐ
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000
Cộng	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ và 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2022 với 6% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2022. Trong tháng 7 năm 2023, công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng 19.312.499 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ tăng 193.124.990.000 VNĐ.

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 31/2023/NQ-HĐQT ngày 14/12/2023, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi cổ tức chuyên đổi với tỷ lệ 6,12%/năm, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2023. Trong tháng 12 năm 2023, công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền là 39.290.400.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

26. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	562.937.446.124	485.283.935.384	2.147.820.922.776	1.958.725.053.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.041.734.480	9.969.578.993	10.766.957.736	16.517.545.630
Doanh thu xây lắp	3.038.303.749	469.578.993	3.038.303.749	4.782.705.041
Doanh thu bán hàng hóa	1.756.523.435	157.050.037	1.829.963.435	113.207.531.279
	568.774.007.788	495.880.143.407	2.163.456.147.696	2.093.232.835.402

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	311.427.741.940	251.043.331.170	1.029.261.488.257	961.177.297.519
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.009.354.379	24.154.639.367	9.533.113.000	12.885.011.616
Giá vốn xây lắp	2.074.451.619	-	2.074.451.619	6.022.725.558
Giá vốn hàng hóa	1.659.517.078	-	1.659.517.078	101.748.366.940
	316.171.065.016	275.197.970.537	1.042.528.569.954	1.081.833.401.633

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	55.080.000.000	-	55.080.000.000	165.598.868.799
Lãi tiền gửi, cho vay	5.055.661.793	11.311.456.309	40.819.456.823	30.505.925.784
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.990.138	10.463.598.698	53.639.826	10.463.598.698
Khác	2.776.405.349	2.061.024.341	4.648.357.029	7.352.033.879
	62.921.057.280	23.836.079.348	100.601.453.678	213.920.427.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	221.110.697.765	155.733.736.251	841.611.845.899	591.825.481.199
Chi phí phát hành trái phiếu	2.018.465.391	2.196.113.391	9.605.366.147	9.625.304.914
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	899.919.041	4.508.270.398
Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	6.101.460.526	-	24.616.909.766
Chi phí đầu tư vốn	-	12.662.692.210	-	18.257.195.000
Khác	2.603.084.994	1.384.747.619	18.618.791.673	8.254.983.704
	225.732.248.150	178.078.749.997	870.735.922.760	657.088.144.981

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.282.492.788	26.542.818.261	73.100.386.743	77.814.938.979
Dịch vụ mua ngoài	2.510.867.029	1.918.760.447	22.192.610.281	21.718.315.245
Khấu hao tài sản cố định	2.285.389.460	2.115.836.902	8.367.496.282	7.816.674.266
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.648.223.096	1.219.716.716	4.647.151.971	4.537.789.114
Khác	17.149.405.159	15.355.491.271	50.171.391.619	48.453.714.268
	47.876.377.532	47.152.623.597	158.479.036.896	160.341.431.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập và chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	624.634.680	-	651.907.407	416.894.583
Khác	1.399.967.985	-	4.513.334.970	180.527.214
	2.024.602.665	-	5.165.242.377	597.421.797
	-	-	-	-
	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác				
Khác	213.463.315	9.147.069.125	6.690.682.497	14.170.122.935
	213.463.315	9.147.069.125	6.690.682.497	14.170.122.935
	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.811.139.350	(9.147.069.125)	(1.525.440.120)	(13.572.701.138)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.650.715.405	21.364.043.387	195.013.743.724	406.766.375.283
Điều chỉnh	122.793.435.684	(10.173.454.520)	139.727.758.251	27.471.859.157
<i>Chi phí không được trừ</i>	4.953.959.202	7.786.500.395	21.907.512.249	30.493.454.836
<i>Điều chỉnh chi phí lãi vay</i>	93.693.100.257	-	93.693.100.257	-
<i>Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện</i>	24.146.376.225	(17.959.954.915)	24.127.145.745	(3.021.595.679)
Thu nhập chịu thuế ước tính	177.444.151.089	11.190.588.867	334.741.501.975	434.238.234.440
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	17.862.127.402	3.587.786.974	46.864.367.463	41.127.952.128
Thuế TNDN - hoãn lại	4.829.275.245	(3.540.864.233)	4.825.429.149	(4.941.157.006)
	22.691.402.647	46.922.741	51.689.796.612	36.186.795.122

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 đạt gần 32 tỷ đồng, tăng gần 11 tỷ đồng tương ứng tăng gần 50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu bán điện tăng gần 78 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng gần 32 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu là do nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 đã đi vào vận hành từ tháng 6/2023.
- Doanh thu tài chính tăng 39 tỷ đồng so với cùng kỳ do ghi nhận doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần.
- Chi phí tài chính tăng gần 48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng gần 27% do ghi nhận chi phí lãi vay khi nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 đi vào vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	137.243.674.272	315.693.407.917
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(24.877.054.641)	(32.243.368.942)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	112.366.619.631	283.450.038.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	341.249.401	321.936.902
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	329	880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 31/12/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	48.903.903.445
		Nhận góp vốn	44.750.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Nhận hỗ trợ chi phí EHSS	972.532.305
		Trả cổ tức ưu đãi	39.290.400.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.429.497.864
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	Cổ đông	Doanh thu BH và CCDV	22.827.381.818
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.878.400
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	BLQ khác	Lãi cho vay	7.203.369.863
		Thu hồi khoản cho vay	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	755.411.111
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	BLQ khác	Lãi cho vay	360.000.004
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	271.138.036
		Lãi cho vay	13.625.663.688
		Cho vay	41.800.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	61.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	1.475.547.200
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	66.720.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	167.220.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	165.022.921
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.979.010.366
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.000.000
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	31.500.000
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.672.727
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	352.330.034
Công ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.820.724.565
Công ty CP XNK Tân Định	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.135.278.203
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	4.369.282.876
		Mua hàng hóa và dịch vụ	512.517.611
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	BLQ khác	Doanh thu BH và CCDV	1.331.468.800
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.888.147.709
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	753.985.000
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	88.200.000
Công Ty TNHH Du Lịch TTC Huế	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	28.191.078
Công Ty TNHH Du Lịch TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	92.430.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.381.819
Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.500.000
Công Ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	36.469.697
Công ty CP Năng Lượng Solwind	BLQ khác	Góp vốn	49.990.000.000
		Nợ vay	20.000.000.000
		Trả nợ vay	20.000.000.000
		Lãi vay	184.109.589
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Mới số 1	BLQ khác	Nhận góp vốn	112.500.000.000
		Nợ vay	294.503.000.000
		Trả nợ vay	334.503.000.000
		Lãi vay	18.987.234.851

Tại ngày 31/12/2023 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	390.191.472	221.314.996
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Bên liên quan	180.597.600	10.000.000
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	174.417.098	137.981.561
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Bên liên quan	88.200.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa	Bên liên quan	23.220.000	199.080.000
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	-	2.323.703.819
Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu	Bên liên quan	-	110.000.000
		856.626.170	3.062.080.376
Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	-	47.000.000.000
Công ty Cổ Phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	764.356.515	-
		764.356.515	47.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	9.212.928.773	2.009.558.910
Công ty CP thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	5.308.506.385	2.375.721.518
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	1.584.904.114	1.224.904.110
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	-	119.720.662
Công ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	-	1.000.000
		16.106.339.272	5.730.905.200
Phải thu dài hạn khác	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan	498.204.382	498.204.382
		498.204.382	498.204.382
Phải thu cho vay ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	180.900.000.000	175.727.376.270
Công ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	44.420.000.000	76.420.000.000
Công ty CP Năng lượng sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
		229.320.000.000	256.147.376.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải trả người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan	72.994.000	-
Công ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan	-	343.745.150
		72.994.000	343.745.150
Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
Công ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	492.644.676	-
		1.930.007.663	1.437.362.987
Phải trả khác	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	-	7.776.000
		-	7.776.000

35. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		2.990.000.000	1.688.064.517
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	650.000.000	390.000.000
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	390.000.000	260.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	390.000.000	260.000.000
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	390.000.000	260.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	390.000.000	260.000.000
Deepak C.Khanna	TV.HĐQT	-	224.516.129
Toshihiro Oki	TV.HĐQT	390.000.000	16.774.194
Simon Mark Wilson	TV.HĐQT	390.000.000	16.774.194
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		9.236.272.000	9.658.227.959
Tân Xuân Hiến	Chủ Tịch	1.698.399.000	1.997.080.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	2.716.706.000	2.787.947.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực	2.142.314.000	2.176.367.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	1.592.284.000	1.610.264.959
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	1.086.569.000	1.086.569.000
		12.226.272.000	11.346.292.476

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PWC Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 4/2022 do công ty tự lập.

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2024